PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THÙY
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng gà	Kg	16.25			15.00	1.25	48,000	720,000	60,000	780,000
2	Cua đồng	Kg	2.50			2.20	0.30	140,000	308,000	42,000	350,000
3	Tôm biển	Kg	3.00			2.20	0.80	250,000	550,000	200,000	750,000
4	Thịt lơn mỡ	Kg	6.80			5.80	1.00	115,000	667,000	115,000	782,000
5	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	9.00			9.00		125,000	1,125,000		1,125,000
6	Sữa bột	Kg	0.60				0.60	230,000		138,000	138,000
7	Pho mát	Kg	0.28			0.18	0.10	285,000	51,300	28,500	79,800
8	Mướp	Kg	3.00			2.20	0.80	25,000	55,000	20,000	75,000
9	Rau mùng tơi	Kg	5.00			4.00	1.00	25,000	100,000	25,000	125,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.50			0.40	0.10	50,000	20,000	5,000	25,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.15	0.05	70,000	10,500	3,500	14,000
12	Rau mùi	Kg	0.20			0.15	0.05	100,000	15,000	5,000	20,000
13	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
14	Bí ngô	Kg	4.00			3.00	1.00	20,000	60,000	20,000	80,000
15	Cà chua	Kg	2.00			1.50	0.50	35,000	52,500	17,500	70,000
16	Giá đậu xanh	Kg	1.00			0.60	0.40	20,000	12,000	8,000	20,000
17	Lá lốt	Kg	0.20			0.10	0.10	30,000	3,000	3,000	6,000
18	Cà rốt	Kg	2.00			1.40	0.60	20,000	28,000	12,000	40,000
19	Hạt sen khô	Kg	1.00			0.80	0.20	200,000	160,000	40,000	200,000
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.50			2.00	0.50	36,000	72,000	18,000	90,000
21	Gạo nếp cái	Kg	3.30			2.20	1.10	27,000	59,400	29,700	89,100
22	Gạo tẻ máy	Kg	21.80			19.60	2.20	20,000	392,000	44,000	436,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.50			1.20	0.30	65,000	78,000	19,500	97,500
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
25	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
26	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	
	Cộng								4,554,400	864,400	
	Tổng cộng								5,418,800		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 277 - 3 tuổi: 68 - Cháo: 12

Trong đó: + Mẫu giáo: 234 - 4 tuổi: 85 + Nhà trẻ: 43 - Cơm nát: 15

- 5 tuổi: 81 - Cơm thường: 16

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng gà	15.00	1.25	12.90	1.08	1,909.2	159.1			1,496.4	124.7			64.5	5.4	21,414.0	1,784.5
2	Cua đồng	2.20	0.30	0.68	0.09	83.9	11.4			22.5	3.1			13.6	1.9	593.3	80.9
3	Tôm biển	2.20	0.80	1.01	0.37	178.1	64.8			9.1	3.3			9.1	3.3	829.8	301.8
4	Thịt lơn mỡ	5.80	1.00	5.68	0.98	824.2	142.1			2,120.1	365.5					22,395.0	3,861.2
5	Sườn lợn (heo) bỏ xương	9.00		3.87		692.7				495.4						7,236.9	
6	Sữa bột		0.60		0.60		162.0				156.0				228.0		3,048.0
7	Pho mát	0.18	0.10	0.18	0.10	45.9	25.5			55.6	30.9					684.0	380.0
8	Mướp	2.20	0.80	1.79	0.65			16.1	5.8			3.6	1.3	50.0	18.2	303.7	110.4
9	Rau mùng tơi	4.00	1.00	3.32	0.83			66.4	16.6					46.5	11.6	464.8	116.2
10	Hành củ tươi	0.40	0.10	0.30	0.08			4.0	1.0			1.2	0.3	13.4	3.3	79.0	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.15	0.05	0.12	0.04			1.6	0.5					5.2	1.7	26.4	8.8
12	Rau mùi	0.15	0.05	0.13	0.04			3.3	1.1			0.6	0.2	0.3	0.1	20.4	6.8
13	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
14	Bí ngô	3.00	1.00	2.45	0.82			7.4	2.5			2.5	0.8	149.5	49.8	661.8	220.6
15	Cà chua	1.50	0.50	1.43	0.48			8.6	2.9			2.9	1.0	57.0	19.0	285.0	95.0
16	Giá đậu xanh	0.60	0.40	0.57	0.38			31.4	20.9			1.1	0.8	29.1	19.4	250.8	167.2
17	Lá lốt	0.10	0.10	0.10	0.10			4.3	4.3					5.4	5.4	39.0	39.0
18	Cà rốt	1.40	0.60	1.25	0.54			18.8	8.1			2.5	1.1	97.7	41.9	488.7	209.4
19	Hạt sen khô	0.80	0.20	0.80	0.20			160.0	40.0			19.2	4.8	464.0	116.0	2,672.0	668.0
20	Đậu xanh (hạt)	2.00	0.50	1.96	0.49			458.6	114.7			47.0	11.8	1,040.8	260.2	6,428.8	1,607.2
21	Gạo nếp cái	2.20	1.10	2.20	1.10			189.2	94.6			33.0	16.5	1,639.0	819.5	7,568.0	3,784.0
22	Gạo tẻ máy	19.60	2.20	19.60	2.20			1,548.4	173.8			196.0	22.0	14,876.4	1,669.8	67,424.0	7,568.0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.20	0.30	1.20	0.30							1,196.4	299.1			10,764.0	2,691.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
25	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
26	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
	Cộng					3,749.0	579.9	2,551.1	505.7	4,199.1	683.5	1,510.0	363.6	18,579.8	3,292.9	150,837.4	26,919.8
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16.0	13.5	10.9	11.8	17.9	15.9	6.5	8.5	79.4	76.6	644.6	626.0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,540,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,418,800 đ
- Thừa: 121,200 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 121,200 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Trứng sốt thịt lợn ,tôm sốt giá đỗ
  - Canh cua mồng tơi ,mướp
* Bữa chiều: - Cháo sườn bí đỏ ,cà rốt ,đỗ xanh
  - Cháo tôm thịt bí đỏ, cà rốt, hạt sen
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột